



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 54

Ngày 02 tháng 7 năm 2021

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

21-6-2021	Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ban hành quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	2
23-6-2021	Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND về việc ban hành khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	14

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2021/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 04/2019/TT-BGTVT ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tuần đường, tuần kiểm để bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1083/TTr-SGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2021 và thay thế Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định về quản lý, bảo trì công trình đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (bao gồm đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị, đường xã và các loại đường chuyên dùng khác).

2. Quy định này không áp dụng đối với việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì quốc lộ. Khuyến khích áp dụng đối với đường nội bộ doanh nghiệp (nếu có).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Những nội dung không được đề cập tại Quy định này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đường tỉnh là đường nối trung tâm hành chính của tỉnh với trung tâm hành chính của huyện hoặc trung tâm hành chính của tỉnh lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

2. Đường huyện là đường nối từ trung tâm hành chính của huyện với trung tâm hành chính của xã, cụm xã hoặc trung tâm hành chính của huyện lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

3. Đường xã là đường nối trung tâm hành chính của xã với các thôn, buôn và đơn vị tương đương hoặc đường nối với các xã lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã.

4. Đường giao thông nông thôn, bao gồm: đường trục xã, đường liên xã, đường trục thôn; đường trong ngõ xóm và các điểm dân cư tương đương; đường trục chính nội đồng.

5. Đường chuyên dùng là đường chuyên phục vụ cho việc vận chuyển, đi lại của một hoặc một số cơ quan, tổ chức cá nhân.

6. Đường đô thị (hay đường phố) là đường bộ nằm trong phạm vi nội thành, nội thị, được giới hạn bởi chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Cơ quan quản lý đường bộ địa phương là Sở Giao thông vận tải; Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ

1. Tài sản hạ tầng giao thông đường bộ (kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ) phải được giao cho tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành khai thác và bảo trì.

2. Việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ phải được thực hiện thống nhất; cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm tổ chức quản lý, vận hành khai thác và bảo trì theo phân cấp.

3. Hiện đại hoá công tác quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ và nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ.

4. Công tác quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ phải đảm bảo tính công khai, minh bạch; khuyến khích cơ quan quản lý đường bộ địa phương đấu thầu cung ứng dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý, bảo trì công trình đường bộ.

5. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khi tham gia quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ; đa dạng hoá nguồn vốn để thực hiện việc bảo trì và phát triển hạ tầng đường bộ.

6. Tài sản hạ tầng đường bộ phải được hạch toán đầy đủ về hiện vật và giá trị theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUẢN LÝ, VẬN HÀNH KHAI THÁC VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ

Điều 5. Phân cấp, trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ

Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về công tác quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ trên địa bàn tỉnh và giao cho:

1. Sở Giao thông vận tải quản lý, vận hành khai thác và bảo trì hệ thống đường tỉnh và các tuyến đường khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện giao Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng quản lý, vận hành khai thác và bảo trì mạng lưới đường huyện, đường đô thị (trừ phạm vi đường đô thị đi trùng với quốc lộ, đường tỉnh) và các tuyến đường khác nằm trong địa giới hành chính cấp huyện do Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, bảo trì mạng lưới đường xã và đường giao thông nông thôn khác trên địa bàn (kể cả đường giao thông nông thôn do Nhân dân tự làm, Nhà nước hỗ trợ vốn).

4. Đối với công trình đường bộ được thực hiện đầu tư theo hình thức Đối tác công tư (PPP):

a) Công trình thực hiện đầu tư theo Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (Hợp đồng BT): Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án có trách nhiệm tổ chức thực hiện chuyển giao công nghệ, bàn giao tài liệu phục vụ công tác quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình cho cơ quan quản lý đường bộ địa phương theo phân cấp tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

b) Công trình thực hiện đầu tư theo Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (Hợp đồng BOT) và công trình dự án khác: Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện quản lý, vận hành khai thác và bảo trì trong suốt thời gian vận hành khai thác công trình.

5. Các Chủ đầu tư xây dựng công trình đường bộ trong khu, cụm công nghiệp, đường chuyên dùng, đường bộ sử dụng nguồn vốn khác (vốn do cộng đồng dân cư, các tổ chức, cá nhân đóng góp) chịu trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình do mình đầu tư.

Điều 6. Đăng ký phân loại đường bộ, công bố tải trọng cầu đường

Đăng ký phân loại đường bộ: Căn cứ vào tình hình thực tế hệ thống đường bộ trên địa bàn do các cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân cấp quản lý theo quy định, hàng năm cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký, phân loại theo quy định và gửi về Sở Giao thông vận tải trước ngày 15 tháng 6 hàng năm để tổng hợp, báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, công bố.

Điều 7. Phê duyệt quy trình bảo trì công trình đường bộ đang trong quá trình khai thác

1. Sở Giao thông vận tải thẩm định, phê duyệt quy trình bảo trì đường bộ đối với đường tỉnh và các tuyến đường khác được Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, phê duyệt đối với đường đô thị, đường huyện, đường xã và các tuyến đường khác thuộc phạm vi quản lý.

3. Trách nhiệm lập và phê duyệt quy trình bảo trì thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 8, Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ (gọi tắt là Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT).

Điều 8. Quản lý hồ sơ, cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng giao thông

đường bộ trong giai đoạn khai thác

1. Việc lập hồ sơ quản lý trong giai đoạn khai thác bảo trì công trình thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT; đồng thời, đơn vị quản lý có trách nhiệm thường xuyên cập nhật vào phần mềm quản lý kết cấu hạ tầng đường bộ, hành lang an toàn giao thông những thay đổi liên quan đến từng tuyến đường do đơn vị được giao quản lý. Cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

2. Việc lưu giữ hồ sơ:

a) Đơn vị quản lý đường bộ có trách nhiệm quản lý, lưu giữ hồ sơ liên quan đến tuyến đường giao quản lý (gồm: Hồ sơ thiết kế, hoàn công, sửa chữa, kiểm định công trình, giải phóng mặt bằng, hành lang an toàn) và có trách nhiệm bàn giao lại cho đơn vị khác khi không còn thực hiện nhiệm vụ quản lý tuyến đường đó.

b) Cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm quản lý, lưu giữ hồ sơ toàn bộ các tuyến đường được phân cấp quản lý (không bao gồm hồ sơ, tài liệu liên quan đến công tác thường xuyên của đơn vị quản lý).

3. Việc xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường địa phương thực hiện theo Quy định tại Điều 27 Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Điều 9. Lập, phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường bộ

1. Đối với các tuyến đường sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về sử dụng nguồn chi sự nghiệp kinh tế giao thông và nguồn vốn hợp pháp khác trên địa bàn tỉnh.

2. Đối với công trình đường bộ được thực hiện đầu tư theo hình thức Đối tác công tư (PPP):

a) Công trình thực hiện đầu tư theo Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (Hợp đồng BT): Cơ quan quản lý đường bộ địa phương nhận chuyển giao công nghệ, bàn giao tài liệu phục vụ công tác quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình từ Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5 Quy định này chịu trách nhiệm lập, phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường bộ. Công trình thực hiện đầu tư theo Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (Hợp đồng BOT) và công trình dự án khác: Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án căn cứ vào tình trạng công trình đường bộ, phương án tài chính của công tác quản lý, bảo trì trong Hợp đồng BOT để lập kế hoạch bảo trì (vào thời điểm tháng 9 hàng năm).

b) Trước khi Nhà đầu tư phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch bảo trì phải có sự thống nhất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 10. Thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường bộ

1. Nội dung bảo trì công trình xây dựng có thể bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa

chữa công trình; bổ sung, thay thế hạng mục, thiết bị công trình để việc khai thác sử dụng công trình đảm bảo an toàn nhưng không bao gồm các hoạt động làm thay đổi công năng, quy mô công trình. Nội dung cụ thể công việc được quy định chi tiết tại các Điều, từ Điều 17 đến Điều 27 của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT và Điều 33 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Căn cứ kế hoạch bảo trì hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, dự toán chi ngân sách địa phương và kế hoạch chi nguồn vốn sự nghiệp kinh tế giao thông (của Trung ương phân bổ và địa phương), Sở Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện.

3. Đối với công trình đường bộ thực hiện đầu tư theo hình thức Đối tác công tư (PPP): Đối với Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (Hợp đồng BT), Doanh nghiệp dự án có trách nhiệm tổ chức thực hiện chuyển giao công nghệ, bàn giao tài liệu phục vụ bảo trì, hồ sơ bảo trì công trình xây dựng cho cơ quan ký kết hợp đồng trước khi chuyển giao công trình theo quy định tại hợp đồng dự án để xây dựng kế hoạch và thực hiện bảo trì; đối với Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (Hợp đồng BOT) và công trình dự án khác, Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án căn cứ kế hoạch và chi phí bảo trì được duyệt tổ chức thực hiện bảo trì theo đúng quy định, đảm bảo giao thông an toàn và thông suốt.

4. Đối với công trình đường bộ trong khu, cụm công nghiệp, đường chuyên dùng: Chủ đầu tư, quản lý công trình tự tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình và chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

5. Sửa chữa đột xuất công trình đường bộ thực hiện theo quy định hiện hành.

6. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch bảo trì của các đơn vị có sử dụng nguồn kinh phí từ các nguồn vốn bố trí cho công tác bảo trì.

Điều 11. Quản lý chất lượng công tác bảo trì công trình đường bộ

1. Việc quản lý chất lượng công tác bảo trì công trình đường bộ thực hiện theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý chất lượng công trình xây dựng, Điều 34 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Đối với các công trình còn trong giai đoạn bảo hành, việc quản lý và sửa chữa đối với công tác bảo dưỡng thường xuyên thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT.

3. Việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật trong công tác quản lý, bảo trì công trình đường bộ phải tuân thủ các quy định tại Điều 6 Luật Xây dựng, các quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và pháp luật về quản lý chi phí bảo trì công trình xây dựng hiện hành.

Điều 12. Báo cáo thực hiện công tác bảo trì công trình đường bộ

1. Đối với hệ thống đường địa phương, các cơ quan quản lý đường bộ thực hiện trách nhiệm báo cáo theo quy định:

a) Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo trì công trình đường bộ được giao quản lý và báo cáo về hiện trạng, đánh giá phân loại chất lượng đường bộ gửi Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, trước ngày 05 tháng 12 hàng năm.

b) Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp báo cáo kết quả xây dựng, bảo trì và rà soát, đánh giá phân loại đường giao thông nông thôn gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp, trước ngày 25 tháng 11 hàng năm.

c) Các đơn vị được giao quản lý, bảo trì đường tỉnh, báo cáo Sở Giao thông vận tải kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo trì công trình đường bộ được giao quản lý và báo cáo về hiện trạng, đánh giá phân loại chất lượng đường bộ, trước ngày 05 tháng 12 hàng năm.

d) Nội dung báo cáo theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT.

2. Sở Giao thông vận tải tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Tổng cục Đường bộ Việt Nam tình hình quản lý, bảo trì hệ thống đường tỉnh, quốc lộ được ủy quyền, đường huyện, đường đô thị, đường giao thông nông thôn và đường chuyên dùng, trước ngày 12 tháng 12 hàng năm.

Điều 13. Nguồn vốn quản lý, bảo trì công trình đường bộ

1. Vốn nhà nước ngoài đầu tư công, vốn ngân sách nhà nước chi thường xuyên, nguồn thu từ việc khai thác, sử dụng công trình xây dựng; nguồn đóng góp và huy động của các tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí quản lý, bảo trì công trình đường bộ được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 14. Sử dụng, khai thác tài sản hạ tầng đường bộ

1. Việc khai thác tài sản hạ tầng giao thông đường bộ để tạo vốn phát triển đường bộ được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương II Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

2. Việc vận hành khai thác tài sản hạ tầng giao thông đường bộ phải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản và thực hiện theo trình tự, thủ tục đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố và các quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, VẬN HÀNH KHAI THÁC
VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ

Điều 15. Trách nhiệm các Sở, ban, ngành của tỉnh

1. Sở Giao thông vận tải:

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về lĩnh vực quản lý, bảo trì công trình đường bộ trong phạm vi toàn tỉnh.

b) Hàng năm, xây dựng kế hoạch quản lý, bảo trì hệ thống đường tỉnh và các tuyến đường khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý và gửi Sở Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; Trên cơ sở dự toán ngân sách được giao, Sở Giao thông vận tải phân bổ chi tiết nguồn vốn để quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đối với hệ thống công trình đường bộ được giao, đảm bảo hiệu quả, bảo đảm an toàn giao thông.

c) Thẩm định, phê duyệt quy trình bảo trì công trình đường bộ theo phân cấp.

d) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên công trình đường bộ; duy trì tình trạng kỹ thuật cầu đường, bảo đảm giao thông thông suốt; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan liên quan tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, khai thác, bảo trì công trình đường bộ.

đ) Kiểm tra, thanh tra và xử lý theo thẩm quyền (hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện xử lý) đối với việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, khai thác, bảo trì công trình đường bộ, công tác đảm bảo giao thông của các nhà thầu thi công trên đường bộ đang khai thác thuộc phạm vi được giao quản lý.

e) Xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra thực hiện công tác phòng chống thiên tai, khắc phục hư hỏng công trình đường bộ do thiên tai gây ra trên các tuyến đường tỉnh; tổ chức ứng cứu các công trình giao thông trên địa bàn. Đối với hệ thống đường tỉnh, trường hợp các tuyến đường bị hư hỏng nặng do thiên tai gây ra vượt quá khả năng kinh phí dành cho công tác bảo dưỡng thường xuyên, Sở Giao thông vận tải lập danh mục gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai.

g) Lưu trữ và quản lý hồ sơ quản lý, vận hành khai thác và bảo trì hệ thống công trình đường bộ theo phân cấp.

h) Hàng năm rà soát đánh giá, phân loại chất lượng đường bộ được giao quản lý, tổng hợp kết quả phân loại đường địa phương và tình hình quản lý, bảo trì mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Tổng cục Đường bộ Việt Nam theo quy định.

i) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Quy định này.

k) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 6 và Điều 12 của Quy định này.

2. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện công tác quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ đối với hệ thống

đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị, đường xã trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các đơn vị có liên quan hướng dẫn và thực hiện công tác quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí quản lý bảo trì đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo đúng quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí quản lý, bảo trì công trình đường bộ.

Điều 16. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp huyện tổ chức thực hiện quản lý, vận hành khai thác và bảo trì các tuyến đường bộ được giao quản lý.

2. Thẩm định, phê duyệt quy trình bảo trì đường bộ theo phân cấp.

3. Xây dựng kế hoạch vốn quản lý, bảo trì hàng năm hệ thống đường huyện, đường đô thị theo phân cấp và các tuyến đường khác được Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý gửi Sở Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Hàng năm, trên cơ sở dự toán ngân sách được giao, Ủy ban nhân dân cấp huyện phân bổ chi tiết nguồn vốn để quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ được giao.

5. Xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra thực hiện công tác phòng chống lụt bão và khắc phục hư hỏng công trình đường bộ do thiên tai, địch họa gây ra trên các tuyến đường quản lý theo phân cấp; tổ chức ứng cứu các công trình trọng điểm, công trình giao thông trên địa bàn; huy động mọi lực lượng, vật tư, thiết bị để bảo vệ công trình, kịp thời khôi phục giao thông khi bị thiên tai, địch họa.

6. Lưu trữ và quản lý hồ sơ quản lý, vận hành khai thác và bảo trì hệ thống công trình đường bộ theo phân cấp.

7. Kiểm tra, thanh tra, xử lý theo thẩm quyền đối với việc thực hiện quản lý, bảo trì ở các đơn vị quản lý, sửa chữa đường bộ; công tác đảm bảo giao thông của các nhà thầu thi công trên đường bộ đang khai thác thuộc phạm vi được phân cấp quản lý.

8. Trường hợp các tuyến đường huyện, đường đô thị bị hư hỏng nặng do thiên tai gây ra vượt quá khả năng kinh phí dành cho công tác bảo dưỡng thường xuyên, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ động sử dụng kinh phí dự phòng ngân sách của địa phương mình để khắc phục. Trường hợp ngân sách không đủ để khắc phục, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập danh mục gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai.

9. Hàng năm rà soát đánh giá, phân loại chất lượng đường bộ được giao quản lý, tổng hợp kết quả phân loại đường địa phương và tình hình quản lý, bảo trì mạng lưới giao thông đường bộ được giao quản lý theo phân cấp, báo cáo Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Điều 6 và Điều 12 của Quy định này.

Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Quản lý, vận hành khai thác và bảo trì hệ thống đường bộ được giao quản lý trên địa bàn theo phân cấp.

2. Xây dựng kế hoạch vốn quản lý, bảo trì hàng năm hệ thống đường bộ theo

phân cấp để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, bố trí kinh phí bảo trì từ các nguồn vốn ngân sách địa phương và nguồn huy động hợp pháp khác cho công tác bảo trì công trình đường bộ theo phân cấp.

3. Tuyên truyền, phổ biến và giáo dục Nhân dân các quy định pháp luật về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ.

4. Phối hợp với các đơn vị trực tiếp quản lý công trình đường bộ và các lực lượng liên quan thực hiện các biện pháp quản lý công trình đường bộ (bao gồm cả việc giữ gìn các mốc đất đường bộ, mốc lộ giới, mốc giải phóng mặt bằng của dự án).

5. Huy động mọi lực lượng, vật tư, thiết bị để bảo vệ công trình, kịp thời khôi phục giao thông khi bị thiên tai, địch họa.

6. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện định kỳ hoặc đột xuất về công tác quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ trên địa bàn cấp xã quản lý và báo cáo theo quy định tại Điều 12 của Quy định này.

Điều 18. Trách nhiệm của doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ

1. Thực hiện việc quản lý, bảo trì công trình đường bộ được giao đúng theo Quy định này, các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo trì hoặc quy trình bảo trì công trình, nội dung quy định trong hợp đồng ký với cơ quan quản lý đường bộ và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 12 của Quy định này.

Điều 19. Trách nhiệm của chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường bộ đang khai thác

1. Bảo trì công trình đường bộ kể từ ngày nhận bàn giao để thực hiện dự án.

2. Thực hiện các biện pháp đảm bảo giao thông, trực đảm bảo giao thông, tham gia xử lý khi có tai nạn giao thông và sự cố công trình theo quy định của Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Chấp hành việc xử lý, thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý đường bộ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện quy định này và quy định của pháp luật có liên quan.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Triển khai tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân được giao quản lý, vận hành khai thác kết

cầu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện quy định này và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành ở tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm triển khai thực hiện và hướng dẫn thi hành Quy định này đến các cơ quan, đơn vị có liên quan.

3. Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ đối với hệ thống đường đô thị theo phạm vi phân cấp quản lý tương tự như đối với đường huyện.

Điều 21. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Quy định này và quy định khác của pháp luật về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm Quy định này và quy định khác của pháp luật về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung Quy định

1. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung kịp thời./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2021/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ khoản 4 Điều 9, điểm h khoản 1 Điều 102 Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ khoản 2 Điều 13 Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 153/TTr-SNN ngày 16 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về khung giá các loại rừng, bao gồm giá tối thiểu và giá tối đa cho các trạng thái rừng đối với rừng tự nhiên và rừng trồng sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng là các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc xác định và áp dụng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Khung giá các loại rừng

1. Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là căn cứ để sử dụng đối với các trường hợp được quy định tại Điều 90, Điều 91 Luật Lâm nghiệp.

2. Khung giá rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

3. Khung giá rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được quy định tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn triển khai Quy định về áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính theo dõi biến động khung giá rừng và kịp thời tham mưu điều chỉnh khung giá rừng khi các yếu tố hình thành giá rừng biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian 06 (sáu) tháng trở lên.

c) Tổ chức kiểm tra việc áp dụng khung giá rừng; xử lý những vấn đề khác liên quan đến khung giá rừng trên địa bàn tỉnh.

d) Báo cáo tình hình xây dựng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành có liên quan hướng dẫn việc thu, quản lý sử dụng kinh phí (nếu có) từ việc áp dụng khung giá rừng.

b) Chủ trì phối hợp cùng các cơ quan, đơn vị địa phương có liên quan thẩm định hồ sơ phương án giá rừng theo văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khi có biến động giá rừng.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan liên quan giải quyết những tồn tại của các dự án trước đây Ủy ban nhân dân tỉnh đã có quyết định cho thuê đất có rừng nhưng chưa thực hiện các thủ tục cho thuê rừng.

4. Cục Thuế tỉnh

a) Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của các tổ chức do các cơ quan chức năng gửi đến.

b) Chỉ đạo hướng dẫn các Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do cơ quan chức năng có liên quan gửi đến.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định giao rừng, cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện thẩm quyền về giao rừng, cho thuê rừng; quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh đã được ban hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định giao rừng, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án đầu tư có liên quan đến bảo vệ rừng, phát triển của tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn.

d) Chỉ đạo việc lưu trữ, theo dõi hồ sơ cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân; báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung trong toàn tỉnh.

6. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định trong khung giá rừng ban hành tại Quyết định này và thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 02/7/2021.

2. Những trường hợp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện cho thuê đất lâm nghiệp có rừng nhưng chưa lập thủ tục cho thuê rừng trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì phải lập thủ tục cho thuê rừng. Giá cho thuê rừng áp dụng theo Quyết định này và thời điểm cho thuê rừng được tính từ khi ký hợp đồng thuê rừng.

3. Ngoài quy định khung giá theo quyết định này, việc định giá các loại rừng khác trên địa bàn tỉnh không thuộc Phụ lục 1, Phụ lục 2 được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo và đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh) sửa đổi, bổ sung theo quy định.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân

dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục 1**KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 của UBND tỉnh về việc
ban hành khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

TT	Hiện trạng rừng	Trữ lượng (M/N)	Mã TTR	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu	M > 200 m ³ /ha	TXG	183,745	1.094,759	169,274	1.057,764	138,173	953,635
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình	M: 101-200 m ³ /ha	TXB	115,194	690,789	111,956	681,192	96,384	631,474
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo	M: 51-100 m ³ /ha	TXN	57,520	343,946	54,311	334,270	46,682	312,854
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt	M: 11-50 m ³ /ha	TXK	18,978	153,150	22,226	136,902	18,462	122,970
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng	M < 10 m ³ /ha	TXP	-	-	2,316	20,658	1,457	15,142
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá giàu	M > 200 m ³ /ha	RLG	163,854	958,474	-	-	138,747	919,339
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá trung bình	M: 101-200 m ³ /ha	RLB	109,931	580,475	103,628	547,524	80,843	516,841
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá nghèo	M: 51-100 m ³ /ha	RLN	58,150	325,530	57,803	324,023	44,772	305,448
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá nghèo kiệt	M: 11-50 m ³ /ha	RLK	18,683	141,866	16,787	127,907	15,922	107,556
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá chưa có trữ lượng	M < 10 m ³ /ha	RLP	-	-	1,796	15,511	1,052	10,912
11	Rừng gỗ tự nhiên núi đất nửa rụng lá giàu	M > 200	NRLG	161,178	946,660	-	-	-	-

TT	Hiện trạng rừng	Trữ lượng (M/N)	Mã TTR	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
		m ³ /ha							
12	Rừng gỗ tự nhiên núi đất nửa rụng lá trung bình	M: 101-200 m ³ /ha	NRLB	124,851	639,315	-	-	121,127	621,186
13	Rừng gỗ tự nhiên núi đất nửa rụng lá nghèo	M: 51-100 m ³ /ha	NRLN	57,168	324,319	51,561	292,811	50,849	289,445
14	Rừng gỗ tự nhiên núi đất nửa rụng lá nghèo kiệt	M: 11-50 m ² /ha	NRLK	20,434	147,116	17,496	126,280	16,983	123,496
15	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim giàu	M> 200 m ³ /ha	LKG	84,923	1.184,385	84,081	1.173,962	81,858	1.144,946
16	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim trung bình	M: 101-200 m ³ /ha	LKB	54,358	757,268	51,355	716,540	48,740	681,994
17	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim nghèo	M: 51-100 m ³ /ha	LKN	27,627	368,018	26,104	348,792	24,803	333,273
18	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá kim nghèo kiệt	M: 11-50 m ³ /ha	LKK	9,226	142,889	8,315	129,836	7,173	113,921
19	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim giàu	M> 200 m ³ /ha	RKG	121,161	1.143,358	114,854	1.084,556	107,372	1.015,093
20	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim trung bình	M: 101-200 m ³ /ha	RKB	111,497	784,087	107,873	743,820	96,996	728,451
21	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim nghèo	M: 51-100 m ³ /ha	RKN	46,516	308,576	40,941	307,987	31,322	256,310
22	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim nghèo kiệt	M: 11-50 m ³ /ha	RKK	20,574	143,411	0,271	0,436	17,174	132,215
23	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa tự nhiên núi đất	M: ≥ 10 m ³ /ha	HG1	56,302	371,174	48,064	340,593	30,614	226,923
24	Rừng hỗn giao tre nứa và gỗ tự nhiên núi đất	M: ≥ 10 m ³ /ha	HG2	27,457	189,456	18,913	140,651	12,611	99,421

TT	Hiện trạng rừng	Trữ lượng (M/N)	Mã TTR	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
25	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	$N \geq 500$ cây/ha	LOO	7,948	63,080	6,112	38,452	2,325	21,590
26	Rừng tre/luồng tự nhiên núi đất	$N \geq 500$ cây/ha	TLU	-	-	-	-	1,999	18,452
27	Rừng nứa tự nhiên núi đất	$N \geq 500$ cây/ha	NUA	-	-	27,751	63,625	-	-
28	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	$N \geq 500$ cây/ha	TNK	4,862	38,434	1,305	9,165	0,729	2,804

Phục lục 2**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND, ngày 23/6/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
I	Keo lai		
1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,126	35,894
	Năm thứ hai	38,048	54,355
	Năm thứ ba	42,640	60,915
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	108,371	135,644
2	Mật độ: 2.000 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,272	43,246
	Năm thứ hai	45,841	65,488
	Năm thứ ba	51,374	73,391
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	124,222	155,238
3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,713	45,305
	Năm thứ hai	48,024	68,606
	Năm thứ ba	53,820	76,886
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	126,668	158,733
II	Keo lá tràm		
1	Mật độ: 1.333 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	20,854	29,792
	Năm thứ hai	30,538	43,625
	Năm thứ ba	34,581	49,401
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	103,870	127,690
2	Mật độ: 1.666 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,064	37,234
	Năm thứ hai	38,166	54,523
	Năm thứ ba	43,219	61,742
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	126,743	154,265
III	Bạch đàn		
1	Mật độ: 1.333 cây/ha		

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,174	31,677
	Năm thứ hai	32,879	46,971
	Năm thứ ba	37,939	54,199
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	100,555	125,814
2	Mật độ: 1.666 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	27,713	39,590
	Năm thứ hai	41,093	58,704
	Năm thứ ba	47,417	67,739
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6)	121,968	151,289
IV	Thông ba lá		
1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,942	38,489
	Năm thứ hai	38,565	55,092
	Năm thứ ba	48,129	68,756
	Năm thứ tư	54,204	77,434
	Năm thứ năm	58,384	83,406
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	128,880	163,256
2	Mật độ: 2.000 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,838	44,054
	Năm thứ hai	44,140	63,058
	Năm thứ ba	55,088	78,697
	Năm thứ tư	62,040	88,629
	Năm thứ năm	66,825	95,464
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	137,575	175,569
3	Mật độ: 2.500 cây/ha		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,257	46,082
	Năm thứ hai	46,172	65,960
	Năm thứ ba	57,623	82,319
	Năm thứ tư	64,896	92,708
	Năm thứ năm	69,901	99,858
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	140,650	179,963
VII	Dầu rái		
1	Mật độ: 475 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,767	36,811

STT	Loại rừng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ hai	35,047	50,067
	Năm thứ ba	43,321	61,888
	Năm thứ tư	49,649	70,927
	Năm thứ năm	50,424	72,034
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	116,646	147,611
2	Mật độ: 550 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	29,836	42,623
	Năm thứ hai	40,580	57,972
	Năm thứ ba	50,162	71,659
	Năm thứ tư	57,488	82,126
	Năm thứ năm	58,385	83,407
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	121,122	155,499
VIII	Các loài sao		
1	Mật độ: 415 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,678	32,396
	Năm thứ hai	30,888	44,126
	Năm thứ ba	37,742	53,917
	Năm thứ tư	42,819	61,171
	Năm thứ năm	43,489	62,127
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	113,505	141,498
2	Mật độ: 556 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc rừng trồng 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,382	43,403
	Năm thứ hai	41,383	59,118
	Năm thứ ba	50,565	72,235
	Năm thứ tư	57,368	81,954
	Năm thứ năm	58,265	83,236
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10)	126,805	161,130

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng